TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ KIẾN TƯỜNG** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 07 – 7 - 2023
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KIẾN TƯỜNG, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Tuyết Nhung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Lên.

2. Bà Nguyễn Thị Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Văn Công – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An.

Ngày 07 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 35/2023/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 3 năm 2023 về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2023 và quyết định hoãn phiên tòa, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Ông Trần Văn N,** sinh năm 1969, có đơn xin vắng mặt.

Địa chỉ: Số A đường N, Khu phố B, Phường B, thị xã K, tỉnh Long An.

2. Bị đơn: **Bà Lê Thị N1,** sinh năm 1969, vắng mặt.

Địa chỉ HKTT: Số A, đường N, Khu phố B, Phường B, Thị xã K, Tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn N và phần trình bày của ông N trong quá trình giải quyết vụ án như sau:

Ông Trần Văn N và bà Lê Thị N1 tự nguyện tiến đến hôn nhân chung sống với nhau như vợ chồng, đến ngày 02/3/1996 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện M (nay là thị xã K). Vợ chồng chung sống hạnh phúc và sinh được 04 con chung là Trần Văn Đ, sinh năm 1986, Trần Văn N2, sinh năm 1987, Trần Văn N3, sinh năm 1989 và Trần Thị Cẩm H, sinh năm 1990. Sau đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, lạnh nhạt không quan tâm lẫn nhau. Bà N1 đã bỏ nhà

đi từ năm 2010 đến nay đi đâu không rõ, ông N đã tìm kiếm nhưng không có kết quả. Ông N đã có đơn yêu cầu Tòa án thông báo tìm kiếm bà N1 vắng mặt tại nơi cư trú, đã đăng báo và nhắn tin trên đài tiếng nói Việt Nam.

Nay về hôn nhân: Ông N yêu cầu được ly hôn với bà Lê Thị N1.

Về con chung: Ông N và bà N1 có 04 con chung như đã trình bày ở trên, các con đều đã trưởng thành, đủ năng lực dân sự. Ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, nợ chung: Ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Lê Thị N1 vắng mặt, không có ý kiến trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ yêu cầu khởi kiện ly hôn của ông N với bà Lê Thị N1, bà N1 có địa chỉ hộ khẩu thường trú tại Khu phố B, Phường B, thị xã K nên căn cứ Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp ly hôn, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường.

[2] Nguyên đơn ông N có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải, bị đơn bà N1 vắng mặt, do đó căn cứ Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được.

[3] Nguyên đơn ông N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn bà N1 vắng mặt mặc dù đã được cấp, tống đạt quyết định xét xử, quyết định hoãn phiên tòa. Do đó căn cứ các Điều 227, 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông N và bà N1 theo quy định.

[4] Về nội dung tranh chấp:

[4.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Văn N và bà Lê Thị N1 có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 226 ngày 02/3/1996 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện M (nay là thị xã K), hôn nhân giữa các bên tự nguyện nên là hôn nhân hợp pháp theo quy định Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình. Nay ông N yêu cầu ly hôn vì cho rằng vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, đã không còn chung sống từ năm 2010 đến nay. Bị đơn bà N1 vắng mặt và không có ý kiến trình bày, đã được thông báo tìm kiếm vắng mặt tại nơi cư trú. Như vậy tình trạng hôn nhân giữa ông N và bà N1 đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận cho ông N được ly hôn với bà N1.

[4.2] Về con chung: Ông N và bà N1 có 04 con chung tên Trần Văn Đ, sinh năm 1986, Trần Văn N2, sinh năm 1987, Trần Văn N3, sinh năm 1989 và Trần Thị Cẩm H, sinh năm 1990, các con đã trưởng thành đầy đủ năng lực. Ông N không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4.3] Về tài sản chung, nợ chung: Ông N không yêu cầu giải quyết, bà N1 vắng mặt không có ý kiến yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, sau này có tranh chấp thì có quyền khởi kiện thành vụ án khác theo quy định.

[5] Về án phí: Ông Trần Văn N phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 238, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 51, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của ông Trần Văn N với bà Lê Thị N1.

Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Văn N được ly hôn với bà Lê Thị N1.

Về con chung: Không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Ông Trần Văn N phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000907 ngày 20/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An. Ông N đã nộp đủ án phí.

3. Án xử sơ thẩm công khai, ông Trần Văn N, bà Lê Thị N1 có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND thị xã Kiến Tường;
- CC THADS thị xã Kiến Tường;
- UBND xã Thạnh Hưng, tx Kiến Tường;
- Các đương sự;
- Lưu HS, lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Thị Tuyết Nhung